

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

## NĂM 2015

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1/ Thông tin khái quát

- Tên Giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3700403867
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 104.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương
- Số điện thoại: 0650 3718031 - 3718030
- Số fax: 0650 3718026
- Website: [www.tac.com.vn](http://www.tac.com.vn)
- Mã cổ phiếu: GTA

#### 2/ Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An tiền thân là doanh nghiệp cổ phần 100% vốn Nhà nước do 10 doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng công ty Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam) góp vốn thành lập từ tháng 01 năm 2002. Được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4603000035 ngày 24 tháng 12 năm 2001, có trụ sở đặt tại Đại lộ Bình Dương – Phường Thuận Giao – Thị Xã Thuận An – Tỉnh Bình Dương.

Vị trí Công ty đặt tại trung tâm các khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cách thành phố Hồ Chí Minh 23 km, cách thị xã Thủ Dầu Một 7 km.

Diện tích mặt bằng trụ sở Công ty đặt tại Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương là: 29.877 m<sup>2</sup> trong đó, diện tích nhà xưởng sản xuất là: 14.547 m<sup>2</sup> (chiếm 49% tổng diện tích), đường giao thông nội bộ, sân bãi là: 11.376,5 m<sup>2</sup> (chiếm 38% tổng diện tích), sân vườn cây xanh là 3.963,5 m<sup>2</sup> (chiếm 13% tổng diện tích).

Tháng 04 năm 2005, thực hiện theo quyết định số 193/QĐ-KHĐT ngày 02 tháng 03 năm 2005 của Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam, Công ty Cổ phần Chế

biển Gỗ Thuận An bán 49% cổ phiếu của các cổ đông sáng lập ra thị trường cho các nhà đầu tư khác.

Tháng 01 năm 2006, công ty đã phát hành thêm 4,4 triệu cổ phiếu để đầu tư dự án xây dựng nhà máy tại Xã Minh Hưng – Huyện Chơn Thành – Tỉnh Bình Phước, nâng vốn điều lệ của công ty lên mức **84,0775** tỷ đồng.

Diện tích mặt bằng chi nhánh của Công ty đặt tại huyện Chơn Thành tỉnh Bình Phước (Nhà máy chế biến gỗ Bình Phước – Giai đoạn 1) là: 195.000 m<sup>2</sup> trong đó, diện tích nhà xưởng là 27.080 m<sup>2</sup>.

Ngày 23 tháng 07 năm 2007, Công ty CP chế biến gỗ Thuận An chính thức niêm yết 8.407.750 Cổ phiếu lên Trung tâm giao dịch Chứng khoán Tp.HCM với mã chứng khoán **GTA** và **GTA** đã trở thành cổ phiếu đầu tiên trong năm 2007 niêm yết và giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM và cũng là cổ phiếu đầu tiên áp dụng quy định mới về giá chào sàn.

Ngày 22/10/2007, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 200/UBCK-GCN cho Công ty Cổ phần chế biến gỗ Thuận An với số lượng 1.992.250 cổ phiếu nhằm huy động vốn đầu tư tiếp nhà máy Bình Phước, nâng tổng vốn điều lệ lên thành **104** tỷ đồng.

Trong thời gian từ 12/03/2008 đến 12/06/2008, Công ty đã tiến hành mua lại 270.000 cổ phiếu quỹ, với mức giá bình quân 16.177 đồng/CP, tương đương 4.367.674.414 đồng.

Ngày 26/06/2008 Công ty đã tiến hành chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty Cao su Chư Prông số tiền 1.438.111.250 đồng với mức giá chuyển nhượng là 3.595.278.125 đồng.

Từ 24/03/2011 đến 24/06/2011, Công ty đã tiến hành mua lại 300.000 cổ phiếu quỹ, với mức giá bình quân 7.892 đồng/CP, tương đương 2.367.661.471 đồng. Tính đến 31/12/2011 tổng số cổ phiếu quỹ Công ty đã mua lại là 570.000 cổ phiếu.

Tính đến 31/12/2014, thực hiện theo chủ trương tái cơ cấu doanh nghiệp của tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam, 8 cổ đông sáng lập thuộc các Công ty cao su trong ngành đã chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần sở hữu cho Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long.

Như vậy, cơ cấu cổ đông đến nay chỉ còn 2 cổ đông sáng lập là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long, chiếm 59,7% vốn điều lệ của Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.

### **3/ Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

#### **Ngành nghề kinh doanh :**

- ✓ Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ.
- ✓ Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại;

#### **Địa bàn kinh doanh:**



Trong năm 2015 Công ty tập trung sản xuất những mặt hàng trong nhà với những sản phẩm yêu cầu kỹ thuật tinh tế và có giá trị kinh tế cao. Thị trường xuất khẩu trong năm 2015 chủ yếu là: Mỹ, Hà Lan, Australia và Pháp.

Các sản phẩm của Công ty hoàn toàn sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ rừng trồng trong nước (cao su và trầm) cho nên có thể chủ động được nguồn nguyên liệu cho sản xuất, hạn chế việc tăng chi phí từ nguồn nguyên liệu nhập khẩu.

Để đạt được hiệu quả cao hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay, song song với việc duy trì và phát triển thị trường Mỹ và Châu Âu đang có thế lực. Công ty đang nỗ lực hiện đại hoá công tác tổ chức quản lý nhằm giảm chi phí sản xuất, tạo thế mạnh cho việc cạnh tranh mạnh mẽ để mở rộng thị trường tiêu thụ đồ gỗ sang các thị trường tiêu thụ khác trong khu vực.

#### **4/ Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

##### **Bộ máy tổ chức quản lý của Công ty**

- Đại hội đồng cổ đông.
- Hội đồng quản trị: có 07 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bỏ phiếu bầu. Nhiệm kỳ của HĐQT không quá 05 năm, thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại.
- Ban Kiểm soát: có 03 thành viên do đại hội đồng cổ đông bỏ phiếu bầu, miễn nhiệm hoặc thay thế, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của đại hội đồng cổ đông.
- Tổng Giám đốc công ty; giám đốc chi nhánh;
- Các Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng;
- Bộ máy giúp việc bao gồm các phòng chức năng, các nhà máy.

#### **5/ Định hướng phát triển**

##### **Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:**

- Tiếp tục phát huy những thành quả đã đạt được trong năm 2015, giữ vững khách hàng trên cơ sở uy tín về chất lượng và tiến độ giao hàng, phát triển thêm khách hàng và các dòng sản phẩm nhiều tiềm năng.
- Tiếp tục phát huy các thuận lợi để mở rộng sản xuất kinh doanh, tập trung đẩy mạnh tiến độ sản xuất và tiêu thụ, nâng cao hiệu quả SXKD. Tập trung ổn định khách hàng, tìm kiếm khách hàng mới, mở rộng thị trường tiêu thụ mới để tăng trưởng doanh thu .
- Tập trung rà soát các khoản mục giá thành để tiết giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành, rà soát các định mức kinh tế kỹ thuật, giảm tối đa việc lãng phí từ khâu bán hàng đến quá trình sản xuất, hướng đến tăng chỉ tiêu lợi nhuận kinh tế.

##### **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- Mở rộng thị trường xuất khẩu (Nhật, Trung Á..), tìm thêm khách hàng có kết quả tốt.
- Tiếp cận thị trường nội địa nông thôn (bằng sản phẩm bình dân: gỗ cao su, trầm).
- Tự thiết kế, chế tạo ra sản phẩm tìm khách hàng tiêu thụ.



- Tìm nhà hợp tác, đầu tư để phát huy thế mạnh mặt bằng ở chi nhánh Bình Phước cũng như khu đất ở Thuận An.

## **6/ Các rủi ro**

Công ty xác định được những khó khăn trong năm 2016 như sau:

- Năm 2016 thị trường EU vẫn còn khó khăn do khủng hoảng kinh tế và chính trị. Các sản phẩm xuất vào thị trường này ngày càng đòi hỏi khắt khe hơn về mẫu mã cũng như chất lượng sản phẩm. Công ty sản xuất theo mô hình công nghiệp nhưng khách hàng luôn cho ra đời nhiều mẫu mã mới cũng ảnh hưởng rất lớn đến năng suất, chất lượng và doanh thu của công ty.
- Lao động trực tiếp biến động nhiều trong năm là yếu tố luôn làm ảnh hưởng tiêu cực đến năng suất lao động của công ty. Bên cạnh đó việc tăng lương tối thiểu vùng và bắt buộc đóng bảo hiểm xã hội theo qui định tại thông tư số: 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 trong năm 2016 đã làm tăng chi phí sản xuất (khoảng 5 tỷ) nên ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.
- Sự cạnh tranh quyết liệt của các đơn vị cùng ngành gỗ nhất là các doanh nghiệp FDI cũng gây khó khăn cho Công ty về đơn hàng và giá bán sản phẩm cũng như lao động có tay nghề.

## **II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

### **1/ Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh**

Kinh tế - xã hội năm 2015 diễn ra trong bối cảnh thị trường toàn cầu có những bất ổn, kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều rủi ro lớn với các nhân tố khó lường. Triển vọng kinh tế khu vực Eurozone chưa thật lạc quan. Thương mại toàn cầu sụt giảm do tổng cầu yếu. Kinh tế thế giới chưa lấy lại được đà tăng trưởng và phục hồi chậm. Giá dầu thô giảm mạnh dẫn đến giá cả hàng hóa có xu hướng giảm nhanh, ảnh hưởng đến các nước xuất khẩu. Sự bất ổn của thị trường tài chính toàn cầu với việc giảm giá đồng Nhân dân tệ và tăng trưởng sụt giảm của kinh tế Trung Quốc đã tác động mạnh tới kinh tế thế giới

### **Trong năm 2015 Công ty có nhiều khó khăn:**

- Thị trường Châu Âu gặp khó khăn bởi sự mất giá của đồng EURO, sức mua giảm, khách hàng khắt khe hơn với chất lượng sản phẩm.

- Không chỉ yêu cầu ổn định chất lượng sản phẩm, khách hàng ngày càng đòi hỏi phải tăng chất lượng sản phẩm, thiết kế sản phẩm theo hướng giảm độ dày chi tiết. Điều này làm tăng hao phí lao động và vật tư, nhưng giá đầu ra lại phải giảm vì giảm nguyên liệu chính.

- Công ty phát triển một số khách hàng mới với nhiều mã hàng mới. Các đơn hàng mới hầu hết theo xu hướng bao gồm rất nhiều mã hàng (chúng loại), số lượng sản phẩm trên một mã rất ít, sản xuất công nghiệp với số lượng nhỏ lẻ thì năng suất không thể cao.

- Cũng cùng lý do là sản phẩm đa dạng, nên việc bố trí dây chuyền sản xuất rất khó khăn, tính đồng bộ trong dây chuyền sản xuất không cao.



- Lao động trực tiếp biến động nhiều cũng làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và năng suất lao động.

**Bên cạnh những khó khăn trên, công ty cũng có được những thuận lợi cơ bản:**

- Được sự chỉ đạo kịp thời của HĐQT và sự quan tâm hỗ trợ của Ban Lãnh đạo Tập đoàn, các Công ty cao su trong ngành.

- Công ty cơ bản có được sự gắn bó lâu dài của người lao động có tay nghề, có mối quan hệ tốt, xây dựng được niềm tin với khách hàng và bạn hàng trong ngành.

- Công ty chủ động về nguồn vốn kinh doanh, đảm bảo đủ cho nhu cầu sản xuất.

- Công ty có được khách hàng truyền thống, xác định sớm được đơn hàng góp phần chủ động trong công tác sản xuất.

Đó là những thuận lợi cơ bản giúp Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn.

Sau đây là một số chỉ tiêu thực hiện kế hoạch năm 2015.

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện Năm 2015	Tỷ lệ % so KH	Tỷ lệ % so 2014
<b>1</b>	<b>Sản lượng sản xuất</b>					
	- Diện tích cao su khai thác	ha	900	912	101,33	116,07
	- Sản lượng cao su khai thác	ster	144.000	169.489	117,70	124,45
	- Gỗ phôi Sơ chế	m3	39.000	44.043	112,93	124,90
	+ Gỗ cao su	"	32.000	36.697	114,68	120,89
	+ Gỗ trầm	"	7.000	7.346	104,94	149,64
	- Gỗ tinh chế	m3	8.100	7.039	86,90	83,73
	+ Tấm ghép	"	1.400	867	61,93	56,85
	+ Thành phẩm	"	6.700	6.172	92,12	89,68
<b>2</b>	<b>Sản lượng tiêu thụ</b>		<b>41.100</b>	<b>45.227</b>	<b>110,04</b>	<b>115,85</b>
	- Gỗ phôi sơ chế	m3	32.300	38.162	118,15	127,34
	- Gỗ tinh chế	m3	8.800	7.065	80,28	77,89
	+ Tấm ghép	"	2.100	867	41,29	39,43
	+ Thành phẩm	"	6.700	6.198	92,51	90,19
<b>3</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	Tr đồng	<b>484.764</b>	<b>485.358</b>	<b>100,12</b>	<b>103,59</b>
	- Doanh thu sơ chế	"	177.254	213.561	120,48	130,47
	- Doanh thu tinh chế	"	298.150	260.561	87,39	88,28
	- Doanh thu khác	"	9.360	11.236	120,04	116,21
4	Giá vốn hàng bán	Tr đồng	447.968	449.443	100,33	103,79
5	Doanh thu hoạt động tài chính	"	1.000	3.655	365,50	103,69
6	Chi phí tài chính	"		545		
7	Chi phí bán hàng	"	6.081	6.282	103,31	93,58
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	"	14.700	15.461	105,18	104,54
<b>9</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	Tr đồng	<b>17.015</b>	<b>17.282</b>	<b>101,57</b>	<b>104,69</b>
10	Lợi nhuận khác	"	520	580		
<b>11</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	Tr đồng	<b>17.535</b>	<b>17.862</b>	<b>101,86</b>	<b>106,18</b>

- Việc phát triển nhiều dòng hàng mới phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng trong năm 2015 đã ảnh hưởng đến năng suất sản xuất của Công ty. Sản lượng sản xuất tinh



chế thành phẩm năm chỉ đạt 92,12% so với kế hoạch năm. Riêng đối với ván ghép thì chủ yếu để cung cấp cho các đơn vị gia công nên sản lượng không nhiều. Bởi vậy, doanh thu tinh chế năm 2015 đạt 87,39% kế hoạch năm. Tuy nhiên với việc tăng sản lượng sơ chế đã góp phần đưa tổng doanh thu 2015 đạt kế hoạch năm.

Kết quả đạt được như trên là do nỗ lực của Ban Điều hành Công ty thông qua các hoạt động: tìm kiếm đơn hàng, triển khai các chuyên đề về tăng năng suất lao động, tiết giảm chi phí và ổn định chất lượng, chống lãng phí trong sản xuất. Từ đó, xây dựng lại tinh thần trách nhiệm của người lao động, xiết lại kỷ luật lao động, nhiều ý kiến của người lao động được xem xét và áp dụng vào thực tiễn sản xuất.

## 2/ Tổ chức và nhân sự

### 4 Danh sách Ban điều hành

#### a) ÔNG TRẦN VĂN ĐÁ – Tổng Giám đốc Công ty

- Ngày tháng năm sinh: 26-11-1959                      Nơi sinh: Bình Thuận
- Quốc tịch: Việt Nam                                      Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Bình Thuận
- Địa chỉ thường trú: 61 đường số 6, Phường 4, Quận 4, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0650-3718031
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Chức vụ Hiện nay: Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An.
- Quá trình công tác:

Từ 1984 đến 1990: Công tác tại Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam.

Năm 1990 đến Tháng 06/2008: Công tác tại Cty CP XNK cao su, chức vụ cao nhất: Phó Giám đốc Cty CP XNK cao su.

Từ 01/07/2008 đến nay: Tổng Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An.

- Số cổ phiếu nắm giữ 10.000 CP

#### b) BÀ LÊ THỊ XUYẾN - Phó Tổng Giám Đốc Công ty

- Ngày tháng năm sinh: 07-11-1972                      Nơi sinh: Bắc Ninh
- Quốc tịch: Việt Nam                                      Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Bắc Ninh
- Địa chỉ thường trú: 35 đường 20, P.Linh Chiểu, Q.Thủ Đức, TP HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0650-3718 031
- Trình độ văn hóa: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Quá trình công tác:
  - Từ năm 2002 đến 2003 Trưởng phòng SXKD Công ty CP CB gỗ Thuận An.
  - Từ năm 2004 đến 2008 Kế toán trưởng Công ty CP CB gỗ Thuận An.
  - Từ 01/07/08 đến 30/06/13 Phó Giám đốc Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An
  - Từ 01/07/13 đến nay Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An kiêm trưởng phòng SXKD Công ty.
- Số cổ phiếu nắm giữ 19.470 CP

**c) ÔNG ĐẶNG QUỐC CƯỜNG – Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm giám đốc chi nhánh**

- Ngày tháng năm sinh: 09/08/1978 Nơi sinh: TP.HCM
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: TP.HCM
- Địa chỉ thường trú: 139/4B Nguyễn Văn Lượng, P.17, Gò Vấp, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0650-3718031
- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản lý công nghiệp

Chức vụ Hiện nay: Phó Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An kiêm giám đốc chi nhánh.

- Quá trình công tác:
  - Từ 02/01/2002: Nhân viên Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.
  - Từ T03/2003 đến T04/2004: Phó phòng SXKD Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.
  - Từ T05/2004 đến T06/2008: Trưởng phòng SXKD kiêm Giám đốc Xưởng Tinh chế - Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.
  - Từ T07/2008 đến T04/2011: Phó Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An.
  - Từ T04/2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An kiêm giám đốc chi nhánh.
- Số cổ phiếu nắm giữ 3.120 CP

**d) ÔNG PHAN HUY TÂM – Kế toán trưởng Công ty**

- Ngày tháng năm sinh: 20/10/1981 Nơi sinh: Nghệ An
- Quốc tịch: Việt Nam Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Nghệ An
- Địa chỉ thường trú: 43 đường số 8, Hiệp Bình Chánh, Thủ Đức, TP.HCM
- Số điện thoại liên lạc ở cơ quan: 0650-3718030
- Trình độ văn hoá: 12/12



- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế
- Chức vụ Hiện nay: Kế toán trưởng Công ty CP CB gỗ Thuận An.
- Quá trình công tác:  
 Từ T12/2004 đến T12/2008: Nhân viên kế toán Công ty CP CB gỗ Thuận An.  
 Từ T12/2008 đến T03/2009: Phó phòng kế toán Công ty CP CB gỗ Thuận An.  
 Từ T04/2009 đến nay: Kế toán trưởng Công ty CP chế biến gỗ Thuận An.

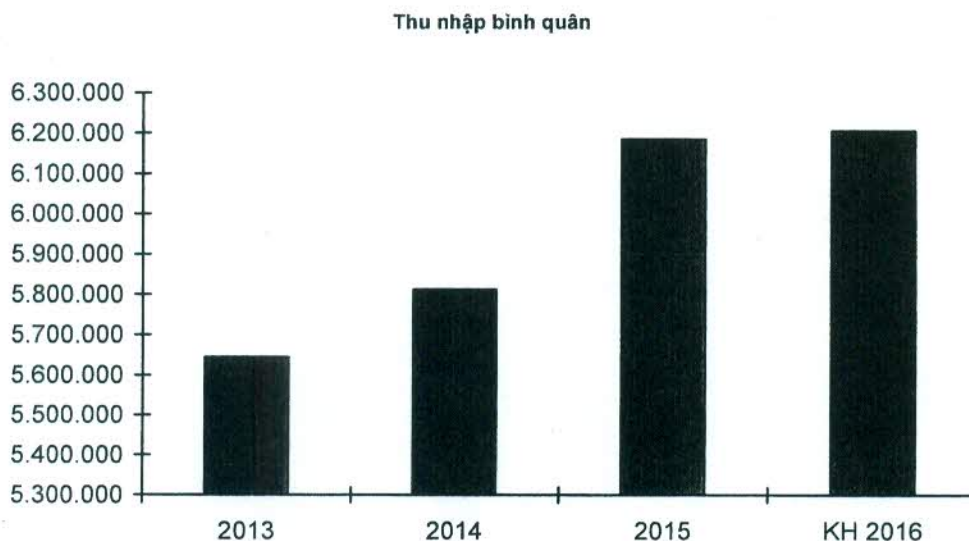
#### 4 Chính sách đối với người lao động

- Công ty thực hiện đầy đủ việc đóng BHXH, BHYT, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm tai nạn lao động 24/24 cho người lao động đang làm việc cho công ty. Và giải quyết đầy đủ các chế độ theo quy định cho người lao động.
- Hàng tháng thực hiện chi trả chế độ độc hại bằng hiện vật cho đối tượng là người lao động làm việc trong điều kiện nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm theo danh mục ngành sản xuất gỗ.
- Thực hiện khám sức khỏe định kỳ cho người lao động và ký hợp đồng trợ tuyến với cơ sở y tế để hỗ trợ công ty trong các trường hợp cấp cứu.

Trong dịp Tết năm Bính Thân 2016 vừa qua công ty đã chi thưởng cho CBCNV với tổng tiền thưởng 4.907.893.138 đ, bình quân: 5.413.077 đ/người tăng 5,03% so với năm 2015 là 5.153.720 đ/người.

Thu nhập bình quân trong năm 2015 đạt 6.184.472 đồng /người/tháng, tăng 6,41% so với năm 2015.

Kế hoạch năm 2016 thu nhập bình quân đạt 6.206.000 đồng/người/tháng





### 3/ Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Công ty vẫn giữ nguyên mức vốn góp vào Công ty cổ phần đầu tư xây dựng cao su Phú Thịnh là 7,8 tỷ đồng (trong đó: Công ty góp 2 tỷ đồng, còn lại 5,8 tỷ đồng là của cá nhân). Cổ tức Công ty nhận được từ phần vốn góp vào Công ty CP đầu tư XD cao su Phú Thịnh năm 2013 và 2014 là 145.786.000 đồng, tương đương 7,29% trên vốn góp.

### 4/ Tình hình tài chính

#### a) Tình hình tài chính

Đvt: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	224.007	307.022	37,06%
Doanh thu thuần	468.518	485.358	3,59%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	13.967	17.282	23,73%
Lợi nhuận khác	2.855	580	-79,68%
Lợi nhuận trước thuế	16.822	17.862	6,18%
Lợi nhuận sau thuế	12.998	13.891	6,87%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	9%	10%	11,11%

#### b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	2,55	1,69	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
TSLĐ - Hàng tồn kho	1,58	1,28	
Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	28,61%	47,33%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	40,08%	89,86%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			
Giá vốn hàng bán	7,603	7,371	
Hàng tồn kho bình quân			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	2,092	1,581	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	2,77%	2,86%	
+ Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	8,13%	8,59%	
+ Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	5,80%	4,52%	
+ Hệ số LN từ HĐKD/DTT	2,98%	3,56%	

## 5/ Cơ cấu cổ đông

### ĐỮ LIỆU THỐNG KÊ CỔ ĐÔNG ĐẾN NGÀY 31/12/2015

STT	Cơ cấu	Số lượng CP	Tỷ lệ
a)	<b>Trong nước</b>	<b>9.226.347</b>	<b>93,86%</b>
	Cá nhân	2.952.290	30,03%
	Tổ chức	6.274.057	63,83%
b)	<b>Nước ngoài</b>	<b>603.653</b>	<b>6,14%</b>
	Cá nhân	130.808	1,33%
	Tổ chức	472.845	4,81%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9.830.000</b>	<b>100,00%</b>

- ❖ Tổng số cổ phiếu phổ thông: 10.400.000 CP
- ❖ Tổng số cổ phiếu đang lưu hành: 9.830.000 CP
- ❖ Số lượng cổ phiếu quỹ: 570.000 CP (mua trong năm 2010 và 2011)

### III - BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã gây ra nhiều khó khăn cho ngành chế biến gỗ Việt Nam như thị trường xuất khẩu trọng điểm bị thu hẹp, hàng hóa tồn đọng, giá đầu ra giảm, dẫn tới các đơn hàng vừa giảm, vừa khó thực hiện. Còn giải pháp kích cầu của Chính phủ hiện nay với những điều kiện cho vay chặt chẽ, khó khăn, thời gian cho vay ngắn, khó đưa đồng vốn với lãi suất vay ưu đãi đến với với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tuy nhiên, đây cũng có thể là cơ hội lớn cho ngành chế biến gỗ tái cấu trúc lại để có thể đủ năng lực cạnh tranh, đổi mới dây chuyền công nghệ sản xuất, đào tạo đội ngũ quản lý, lao động....

Ban điều hành công ty đã nỗ lực tìm kiếm đơn hàng, triển khai các chuyên đề quản lý về tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí và ổn định chất lượng, chống lãng phí trong sản xuất. Từ đó xây dựng lại tinh thần trách nhiệm của người lao động, chấn chỉnh lại kỷ luật lao động, nhiều ý kiến của người lao động được xem xét và áp dụng vào thực tiễn sản xuất. Kết quả là tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp đã đạt 13,36%.

#### \*TÓM TẮT KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2015

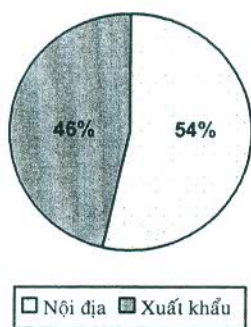
##### 1/ Doanh thu - Lợi nhuận:

Doanh thu thuần năm 2015 đạt 100,12% kế hoạch năm và tăng 3,59% so với năm 2014 tương đương 16,84 tỷ đồng.

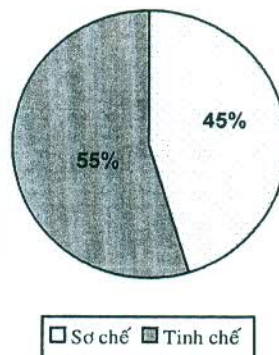
11-11-15 10:11



Cơ cấu doanh thu nội địa và xuất khẩu  
2015



Cơ cấu doanh thu sơ chế và tinh chế 2015



-Lợi nhuận trước thuế năm 2015 tăng 1,86% so với kế hoạch năm và tăng 6,18% so với năm 2014.

## 2/ Nguồn vốn khấu hao TSCĐ:

ĐVT: Tỷ đồng

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế đến 31/12/2015	Giá trị còn lại
<b>Thuận An</b>	61,74	49,54	12,20
<b>Bình Phước</b>	89,60	49,67	39,93
<b>Tổng</b>	<b>151,34</b>	<b>99,21</b>	<b>52,13</b>

Tổng nguồn vốn khấu hao đã trích được 99,21 tỷ đồng, đã sử dụng 47,34 tỷ đồng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị (trong đó đầu tư thêm cho nhà máy tại Thuận An là 21,59 tỷ, tại Chi nhánh là 25,75 tỷ đồng). Nguồn vốn khấu hao còn lại đến 31/12/2015 là 51,87 tỷ đồng, hiện đang được dùng làm nguồn vốn lưu động tại Công ty.

## IV – ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2015, Công ty phát triển một số khách hàng mới với nhiều mã hàng mới. Các đơn hàng mới hầu hết theo xu hướng bao gồm rất nhiều mã hàng (chủng loại), số lượng sản phẩm trên một mã rất ít, sản xuất công nghiệp với số lượng nhỏ lẻ thì năng suất không thể cao. Lao động trực tiếp biến động nhiều cũng làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và năng suất lao động.

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo ban điều hành công ty trên tinh thần phát huy tối đa nội lực sẵn có: sự nhất trí cao trong ban giám đốc, sự nỗ lực hết mình, tinh thần đoàn kết vượt khó của toàn thể cán bộ công nhân viên, thực hiện tiết kiệm về nhân công, thời gian cũng như nguyên vật liệu đã góp phần thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu của nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2015.

## V – QUẢN TRỊ CÔNG TY

### 1/ Hội đồng quản trị

#### ▪ Danh sách Hội đồng quản trị

- |                         |                 |
|-------------------------|-----------------|
| - Bà Trần Thị Kim Thanh | - Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Võ Văn Thành      | - Ủy viên HĐQT  |
| - Ông Huỳnh Tấn Siêu    | - Ủy viên HĐQT  |
| - Ông Trần Văn Đá       | - Ủy viên HĐQT  |
| - Bà Lê Thị Xuyên       | - Ủy viên HĐQT  |
| - Ông Lê Minh Đức       | - Ủy viên HĐQT  |
| - Ông Phan hoàng Nam    | - Ủy viên HĐQT  |

#### \*/ **BÀ TRẦN THỊ KIM THANH - Chủ tịch HĐQT**

- Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên HĐQT kiêm trưởng phòng XNK Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long.
- Số cổ phiếu nắm giữ: 3.550 CP
- Thù lao nhận năm 2015: 60.000.000 đồng

#### \*/ **ÔNG VÕ VĂN THÀNH - Ủy viên HĐQT**

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó ban kế hoạch đầu tư – tập đoàn CN cao su VN.
- Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP
- Thù lao nhận năm 2015: 36.000.000 đồng

#### \*/ **ÔNG HUỖNH TẤN SIÊU – Ủy viên HĐQT**

- Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng phòng Kế hoạch Đầu tư - Cty TNHH MTV Cao su Bình Long.
- Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP
- Thù lao nhận năm 2015: 36.000.000 đồng

#### \*/ **ÔNG TRẦN VĂN ĐÁ - Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty**

- Chức vụ công tác hiện nay: Tổng Giám đốc Công ty CP Chế biến gỗ Thuận An
- Số cổ phiếu nắm giữ 10.000 CP
- Thù lao nhận năm 2015: 36.000.000 đồng

#### \*/ **LÊ THỊ XUYẾN - Ủy viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc Công ty**

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó tổng Giám đốc Công ty CP CB gỗ Thuận An.
- Số cổ phiếu nắm giữ 19.470 CP
- Thù lao nhận năm 2015: 36.000.000 đồng



**\* / ÔNG LÊ MINH ĐỨC - Ủy viên HĐQT**

- Chức vụ công tác hiện nay: Tổng giám đốc công ty CP cao su Trường Phát
- Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP
- Thù lao nhận năm 2015: 36.000.000 đồng

**\* / ÔNG PHAN HOÀNG NAM - Ủy viên HĐQT**

- Chức vụ công tác hiện nay: Trưởng phòng môi giới – Cty chứng khoán Nhất Việt
- Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP
- Thù lao nhận năm 2015: 36.000.000 đồng

**2/ Ban kiểm soát**

**▪ Danh sách Ban Kiểm soát:**

- |                             |              |
|-----------------------------|--------------|
| - Ông Minh Quốc Sang        | - Trưởng ban |
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Hương | - Thành viên |
| - Ông Lê Tiến Luận          | - Thành viên |

**\* / ÔNG MINH QUỐC SANG - Trưởng ban KS**

- Chức vụ Hiện nay: Kế toán trưởng Cty TNHH MTV Cao su Bình Long
- Số cổ phiếu nắm giữ: 5.770 CP
- Thù lao nhận năm 2015: 36.000.000 đồng

**\* / BÀ NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - TV Ban KS**

- Chức vụ Hiện nay: Giám đốc xí nghiệp TC TT – Cty CP chế biến gỗ Thuận An
- Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP
- Thù lao nhận năm 2015: 24.000.000 đồng

**\* / ÔNG LÊ TIẾN LUẬN - TV Ban KS**

- Chức vụ Hiện nay: Chuyên viên Ban TCKT – Tập đoàn CN cao su VN
- Số cổ phiếu nắm giữ: 0 CP
- Thù lao nhận năm 2015: 24.000.000 đồng

**3/ Hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát**

Trong năm 2015, Hội đồng quản trị đã họp 4 phiên định kỳ và ban hành 04 nghị quyết để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trong các cuộc họp, HĐQT đã có những ý kiến đánh giá công tác kiểm tra, giám sát hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Ban giám đốc trong từng quý. Từng thành

viên HĐQT đã phát huy vai trò của mình trong việc tham gia giám sát đối với hoạt động sản xuất kinh doanh.

Các quyết định của Hội đồng quản trị tại từng thời điểm đều có ý nghĩa định hướng cho công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban tổng giám đốc.

Bên cạnh đó, Hội đồng Quản trị Công ty đã tham gia các phiên họp của Ban Điều hành, trực tiếp xuống làm việc với đơn vị nhằm nắm bắt tình hình và chỉ đạo giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình điều hành.

Stt	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/2015	30/01/15	<ul style="list-style-type: none"><li>- Báo cáo kết quả SXKD năm 2014 &amp; Thông qua một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2015.</li><li>- Một số nội dung chuẩn bị Đại hội cổ đông thường niên năm 2015.</li><li>- Chính sửa, bổ sung một số nội dung của điều lệ</li></ul>
2	02/2015	10/03/15	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thông qua kết quả SXKD, báo cáo tài chính năm 2014 &amp; Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2015.</li><li>- Thông qua báo cáo thẩm tra tình hình hoạt động SXKD năm 2014 của BKS. Chính sửa, bổ sung điều lệ công ty.</li><li>- Thông qua kết quả bầu cử bổ sung thành viên HĐQT và BKS nhiệm kỳ 2013-2018.</li></ul>
3	03/2015	23/04/15	<ul style="list-style-type: none"><li>- Chi trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt là 9% trên mệnh giá.</li><li>- Ngày đăng ký cuối cùng là ngày 15/5/2015.</li><li>- Ngày thực hiện chi trả cổ tức là ngày 08/6/2015</li></ul>
4	04/2015	11/05/15	<ul style="list-style-type: none"><li>- Báo cáo kết quả SXKD quý 1/2015 &amp; Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 2/2015.</li><li>- Phân công nhiệm vụ cho thành viên HĐQT Công ty.</li></ul>
5	05/2015	18/08/15	<ul style="list-style-type: none"><li>- Báo cáo kết quả SXKD quý 2/2015, 6 tháng đầu năm 2015 &amp; Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 3/2015.</li><li>- Thông qua quy chế quản lý tài chính và quy chế quản lý hàng tồn kho của Công ty. Xây dựng định mức chi phí quản lý và chi phí bán hàng của Công ty.</li></ul>
6	06/2015	08/10/15	<ul style="list-style-type: none"><li>- Báo cáo kết quả SXKD quý 3/2015 &amp; Một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 4/2015.</li><li>- Bổ nhiệm chức vụ phụ trách phòng TCHC – LĐTTL Công ty.</li></ul>



# VI - BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## 1/ Ý kiến kiểm toán

Số: 1208 /BCKT/TC/NV9

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Thuận An

#### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2016, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

---

**Nguyễn Bảo Trung**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký  
hành nghề kiểm toán số 0373-2014-126-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)**

Ngày 16 tháng 02 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**Mai Quang Hiệp**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký  
hành nghề kiểm toán số 1320-2014-126-1

## 2/ Báo cáo tài chính được kiểm toán

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>245.032.293.108</b>	<b>164.120.814.122</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>24.193.799.502</b>	<b>63.966.297.242</b>
1. Tiền	111		23.193.799.502	26.966.297.242
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	37.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>109.350.000.000</b>	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		109.350.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>46.074.167.865</b>	<b>29.019.413.494</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	24.465.760.596	22.798.532.206
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	19.688.359.166	5.074.272.244
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.380.791.319	1.622.128.126
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(518.352.500)	(518.352.500)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	11	57.609.284	42.833.418
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>59.246.910.487</b>	<b>62.596.600.763</b>
1. Hàng tồn kho	141		59.246.910.487	62.596.600.763
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.167.415.254</b>	<b>8.538.502.623</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	386.048.645	1.102.436.939
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.726.749.048	7.409.148.345
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	54.617.561	26.917.339
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>61.989.823.016</b>	<b>59.886.339.784</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>47.199.513.618</b>	<b>45.489.974.752</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	47.199.513.618	45.489.974.752
- Nguyên giá	222		142.829.627.326	133.091.252.921
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.630.113.708)	(87.601.278.169)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>16</b>	<b>4.928.008.055</b>	<b>5.236.008.563</b>
- Nguyên giá	231		8.510.563.390	8.510.563.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.582.555.335)	(3.274.554.827)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>17</b>	<b>241.316.747</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		241.316.747	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>7.800.000.000</b>	<b>7.800.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.800.000.000	7.800.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.820.984.596</b>	<b>1.360.356.469</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.820.984.596	1.360.356.469
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>307.022.116.124</b>	<b>224.007.153.906</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>145.310.263.040</b>	<b>64.098.345.458</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>145.310.263.040</b>	<b>64.098.345.458</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	28.376.398.563	24.879.100.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	22.300.360.911	21.990.778.312
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.578.834.768	1.627.621.762
4. Phải trả người lao động	314		8.895.082.824	8.274.628.261
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	380.979.795	372.727.272
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	6.863.466.408	6.559.561.840
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	76.254.462.293	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		660.677.478	393.927.193
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>161.711.853.084</b>	<b>159.908.808.448</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>161.711.853.084</b>	<b>159.908.808.448</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.573.769.678	7.663.769.678
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.891.419.291	12.998.374.655
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		13.891.419.291	12.998.374.655
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>307.022.116.124</b>	<b>224.007.153.906</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Đơn vị tính: VND	
			2015	2014
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	25	01	<b>485.383.124.946</b>	<b>474.418.071.704</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	02	24.947.538	5.900.454.571
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	27	10	<b>485.358.177.408</b>	<b>468.517.617.133</b>
4. Giá vốn hàng bán	28	11	449.443.388.060	433.049.133.110
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>		20	<b>35.914.789.348</b>	<b>35.468.484.023</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	3.654.905.870	3.525.452.410
7. Chi phí tài chính	30	22	619.903.136	984.387.262
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	259.489.649	907.354.622
8. Chi phí bán hàng	31	25	6.281.772.690	6.712.347.785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	26	15.460.581.195	14.789.145.720
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>		30	<b>17.207.438.197</b>	<b>16.508.055.666</b>
11. Thu nhập khác	32	31	1.772.886.991	1.277.914.091
12. Chi phí khác	33	32	1.192.811.030	963.858.371
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>		40	<b>580.075.961</b>	<b>314.055.720</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>		50	<b>17.787.514.158</b>	<b>16.822.111.386</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	51	3.970.882.149	3.823.736.731
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>		60	<b>13.816.632.009</b>	<b>12.998.374.655</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	70	1.406	1.322
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		71	1.406	1.322



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	439.547.397.174	458.815.182.703
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(376.388.225.403)	(353.488.798.352)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(63.337.187.350)	(60.588.606.136)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(233.440.847)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.124.048.827)	(4.494.614.274)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	34.036.047.463	9.681.775.421
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.687.280.528)	(17.441.134.217)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>10.813.261.682</b>	<b>32.483.805.145</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.205.310.799)	(4.744.404.908)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(163.950.000.000)	(86.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	54.600.000.000	86.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.800.757.450	3.134.225.496
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(117.754.553.349)</b>	<b>(1.610.179.412)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	76.254.462.293	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(80.000.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.088.763.680)	(9.503.279.320)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>67.165.698.613</b>	<b>(89.503.279.320)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(39.775.593.054)</b>	<b>(58.629.653.587)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>63.966.297.242</b>	<b>122.563.587.853</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.095.314	32.362.976
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>24.193.799.502</b>	<b>63.966.297.242</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Trụ sở chính của Công ty tại Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương;

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 104.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Cơ cấu vốn cổ phần tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Stt	Tên	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
01.	Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	9.830.000	94,52%
02.	Cổ phiếu quỹ Cộng	5.700.000.000 <b>104.000.000.000</b>	570.000 <b>10.400.000</b>	5,48% 100%

Các đơn vị trực thuộc Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Văn phòng Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Đại Lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
2. Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Áp III, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Khai thác và sơ chế gỗ; Cưa, xẻ gỗ thành ván; Bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình kỹ thuật; Lắp đặt đồ gỗ trong xây dựng; Mua bán giường, tủ, bàn, ghế; Mua bán gỗ các loại; Mua bán thiết bị máy công nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp và xây dựng; Mua bán mù cao su.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

#### Áp dụng chính sách mới

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/TT-BTC tại thuyết minh số 41.

### 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

#### 2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

##### Đối với báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

## 2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

## 3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

### Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### 4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.2 Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*



Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **4.5 Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. (nếu áp dụng)

	2015
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 15 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm



#### 4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 60 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

#### 4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 4.10 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 4.11 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

#### 4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh



Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### 4.13 Ghi nhận doanh thu

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 4.14 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư 179/2012/TT-BTC “Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

#### 4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



#### 4.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	41.392.700	102.931.845
Tiền gửi ngân hàng	23.152.406.802	26.863.365.397
Các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	37.000.000.000
	<b>24.193.799.502</b>	<b>63.966.297.242</b>

#### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bình Dương	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-
- Tiền gửi ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Dương	14.000.000.000	14.000.000.000	-	-
- Tiền gửi Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bình Dương	33.800.000.000	33.800.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Trung tâm Kinh Doanh	47.550.000.000	47.550.000.000	-	-
b) Đầu tư dài hạn				
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	7.800.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000	7.800.000.000
	<b>117.150.000.000</b>	<b>117.150.000.000</b>	<b>7.800.000.000</b>	<b>7.800.000.000</b>

7. **PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>	<b>24.214.960.596</b>	<b>22.758.932.206</b>
Công ty TNHH LE BETON	531.145.450	-
Công ty TNHH Hưng Nhơn	1.401.352.450	-
Công ty TNHH MTV Liên Khanh	281.517.072	-
Công ty TNHH Ngọc Giàu	1.719.005.564	-
Công ty TNHH SX TM DV Mai Thành	153.618.180	-
Công ty cổ phần gỗ cao su Thiên Hưng	6.376.515.939	-
Công ty TNHH ROCHDALE SPEARS	-	1.345.207.661
Công ty TNHH SX KD TM DV Thiên Phát	-	1.008.631.930
Habufá Meubelen Bv	1.989.501.041	6.638.411.306
JOFRAN INC	983.745.755	1.129.250.014
INTERNATION FURNITURE CO,LTD	1.811.935.235	326.500.133
Sourcebynet Pte Ltd	5.301.265.399	9.411.744.240
Công ty TNHH Giang Minh	1.576.615.315	314.880.104
Công ty Cổ phần chế biến lâm sản Khánh Hội 2	829.598.100	260.463.599
Công ty TNHH Gỗ Công Phát	-	509.484.758
Công ty TNHH Gỗ Nam Tiến Phát	295.954.219	203.620.047
Các khoản phải thu khách hàng khác	963.190.877	1.610.738.414
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)</b>	<b>250.800.000</b>	<b>39.600.000</b>
	<b>24.465.760.596</b>	<b>22.798.532.206</b>

8. **TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán</b>	<b>427.773.309</b>	<b>448.774.464</b>
Công ty TNHH Thẻ Thao Sài Gòn	111.666.144	-
Công ty TNHH MTV TM DV SX Phát Triển Quốc Duy	-	80.520.000
Công ty TNHH MTV cơ khí Nguyễn Phúc	-	33.000.000
Công ty TNHH Xây Dựng Lê Nguyễn Đức	-	75.000.000
Global Textile alliance, INC	-	69.014.745
SNT (HONGKONG) INTERNATIONAL CO., LTD	134.969.400	-
Trả trước cho khách hàng khác	181.137.765	191.239.719
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)</b>	<b>19.260.585.857</b>	<b>4.625.497.780</b>
	<b>19.688.359.166</b>	<b>5.074.272.244</b>

9. **CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Bảo hiểm xã hội	15.109.395	111.028.339
Thuế Thu nhập cá nhân	258.498	19.057.113
Phải thu tiền giải phóng mặt bằng tại Chi nhánh	797.820.930	797.820.930
Phải thu thuế nhập khẩu tạm nộp	110.022.469	235.756.860
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	782.535.127	0
Phải thu khác	53.356.000	75.290.000
Tạm ứng	621.688.900	383.174.884
	<b>2.380.791.319</b>	<b>1.622.128.126</b>



10. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số lượng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Gỗ Tân Nghĩa Phát	75.984.200	-	75.984.200	-
Công ty Cổ phần Long Bình	55.277.470	-	55.277.470	-
DNTN Thanh Bình	57.603.689	-	57.603.689	-
DNTN Lan Trâm	56.802.317	-	56.802.317	-
Các đối tượng khác	272.684.824	-	272.684.824	-
	<b>518.352.500</b>	<b>-</b>	<b>518.352.500</b>	<b>-</b>

11. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng tồn kho	57.609.284	42.833.418
	<b>57.609.284</b>	<b>42.833.418</b>

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.904.512.601	-	22.400.076.352	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.179.920.992	-	6.782.317.235	-
Công cụ, dụng cụ	127.618.872	-	137.137.647	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	23.744.785.047	-	20.912.712.270	-
Thành phẩm	20.290.072.975	-	12.364.357.259	-
	<b>59.246.910.487</b>	<b>-</b>	<b>62.596.600.763</b>	<b>-</b>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>386.048.645</b>	<b>1.102.436.939</b>
Công cụ dụng cụ	45.043.328	740.106.454
Chi phí sửa chữa	307.454.107	191.141.726
Khác	33.551.210	171.188.759
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.820.984.596</b>	<b>1.360.356.469</b>
Công cụ dụng cụ	354.316.905	629.531.651
Chi phí sửa chữa	1.448.506.752	653.308.588
Chi phí dài hạn khác	18.160.939	77.516.230
<b>Cộng</b>	<b>2.207.033.241</b>	<b>2.462.793.408</b>

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2015 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2015 VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	26.917.339	-	4.699.846	31.617.185
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	175.482.918	198.483.294	23.000.376
<b>Cộng</b>	<b>26.917.339</b>	<b>175.482.918</b>	<b>203.183.140</b>	<b>54.617.561</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	422.236.495	3.357.379.082	3.372.510.360	407.105.217
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	597.202.422	597.202.422	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	958.242.591	3.970.882.149	4.124.048.827	805.075.913
Thuế thu nhập cá nhân	23.832.676	236.941.251	228.133.523	31.688.638
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	223.310.000	118.266.498	6.611.498	334.965.000
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.627.621.762</b>	<b>361.207.749</b>	<b>240.745.021</b>	<b>1.578.834.768</b>

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết phụ lục 1)

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

**BẤT ĐỘNG SẢN CHO THUÊ**

	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2015	8.510.563.390	8.510.563.390
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2015	8.510.563.390	8.510.563.390
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2015	3.274.554.827	3.274.554.827
Khấu hao trong năm	308.000.508	308.000.508
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/12/2015	3.582.555.335	3.582.555.335
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2015	5.236.008.563	5.236.008.563
Tại ngày 31/12/2015	4.928.008.055	4.928.008.055

**Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.



17. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Máy chà nhám cước băng tải	90.250.000	-
Thi công khu nhà ở công nhân chi nhánh Bình Phước	151.066.747	-
	<b>241.316.747</b>	<b>-</b>

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>	<b>20.443.145.098</b>	<b>20.443.145.098</b>	<b>24.862.600.818</b>	<b>24.862.600.818</b>
Công ty TNHH Phi Khang	1.254.922.900	1.254.922.900	1.832.592.575	1.832.592.575
Công ty TNHH MTV SX TM DV Triển Đạt	1.649.253.810	1.649.253.810	3.253.278.325	3.253.278.325
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	542.979.766	542.979.766	1.499.117.917	1.499.117.917
Công ty TNHH SX DV TM Đăng Thanh	4.798.275.900	4.798.275.900	-	-
Công ty TNHH SX & TM Toàn Châu	760.379.400	760.379.400	618.475.000	618.475.000
Công Ty TNHH Dương Chấn	1.078.464.402	1.078.464.402	815.385.903	815.385.903
Wai Pu Development Co., LTD	937.736.500	937.736.500	-	-
Công Ty TNHH TM - XD Hiếu Linh	576.901.700	576.901.700	1.287.489.574	1.287.489.574
Công Ty TNHH Đông Phát	705.021.134	705.021.134	437.468.438	437.468.438
Doanh Nghiệp Tư Nhân Thanh Minh Khánh	728.788.720	728.788.720	248.352.280	248.352.280
Phải trả các đối tượng khác	7.410.420.866	7.410.420.866	14.870.440.806	14.870.440.806
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)</b>	<b>7.933.253.465</b>	<b>7.933.253.465</b>	<b>16.500.000</b>	<b>16.500.000</b>
	<b>28.376.398.563</b>	<b>28.376.398.563</b>	<b>24.879.100.818</b>	<b>24.879.100.818</b>

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Người mua trả trước</b>	<b>22.300.360.911</b>	<b>21.990.778.312</b>
Công ty TNHH Hưng Nhơn	-	5.428.000.000
Công ty TNHH WILSONS HILL Việt Nam	260.079.646	-
Công ty TNHH Ý Thiên	3.400.000.000	-
Công ty TNHH MTV gỗ Sơn Tân Vinh	-	4.500.000.000
Công ty TNHH chế biến Gỗ Hùng Sơn	6.691.627.677	920.008.292
Công ty TNHH Ngọc Trâm	8.367.732.960	-
Công ty Cổ phần gỗ Cao su Thiên Hưng	-	9.953.787.986
Four Hands LLC	2.501.950.756	123.996.375
Ikea Handels AG	977.927.837	931.100.558
Các khách hàng khác	101.042.035	133.885.101
	<b>22.300.360.911</b>	<b>21.990.778.312</b>

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>380.979.795</b>	<b>372.727.272</b>
Chi phí xuất khẩu	163.619.455	223.000.000
Chi phí kiểm toán	72.727.272	72.727.272
Chi phí độc hại	103.836.363	77.000.000
Chi phí quản lý	14.747.903	-
Chi phí lãi vay	26.048.802	-
	<b>380.979.795</b>	<b>372.727.272</b>



21. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.863.466.408</b>	<b>6.559.561.840</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	102.083.957	38.334.149
Kinh phí công đoàn	167.436.778	255.529.489
Bảo hiểm xã hội	51.577.830	648.066
Bảo hiểm y tế		44.567.161
Bảo hiểm thất nghiệp	8.848.731	32.755.284
Phải trả cổ tức các cổ đông từ năm 2006 đến năm 2010	100.636.300	129.391.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2011	7.813.800	18.530.100
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2012	8.288.000	15.651.000
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2013	7.560.900	18.051.480
Phải trả cổ tức các cổ đông năm 2014	7.560.900	-
Bảo lãnh dự thầu	10.000.000	10.000.000
Phải trả các cá nhân góp vốn đầu tư vào công ty CP Đầu tư Xây Dựng Phú Thịnh	5.800.000.000	5.800.000.000
Phải trả cổ tức cho các cá nhân góp vốn đầu tư vào	321.772.242	81.225.000
Phải trả CBNV về tiền thưởng	111.285.284	-
Phải trả thù lao HĐQT	77.700.000	43.200.000
Phải trả thuế TNCN về thù lao HĐQT	9.938.978	16.305.978
Ứng hộ đồng bảo bảo lụt	15.753.577	15.753.577
Phải trả, phải nộp khác	55.209.131	39.619.556
<b>Cộng</b>	<b>6.863.466.408</b>	<b>6.559.561.840</b>

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (1)	76.254.462.293	76.254.462.293	76.254.462.293	-	-	-
	<b>76.254.462.293</b>	<b>76.254.462.293</b>	<b>76.254.462.293</b>	-	-	-

(1) Khoản vay của ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Bình Dương của Hợp đồng tín dụng số 073B15 ngày 05 tháng 11 năm 2015. Hạn mức tín dụng 100.000.000.000 đồng nhằm phục vụ bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ gỗ. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày rút vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất các khoản vay theo từng lần nhận nợ.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem tại phụ lục số 02)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	95%	98.300.000.000	95%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5%	5.700.000.000	5%
	<b>104.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>100</b>



c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	104.000.000.000	104.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.039.000.000	8.847.000.000

Cổ tức được chia theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 02/2015/NQ-TAC ngày 10 tháng 3 năm 2015. Chi trả cổ tức năm 2014 bằng tiền mặt 9%/ mệnh giá.

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	570.000	570.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.830.000	9.830.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND)		

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngoại tệ các loại:		
- Đồng Dollar Mỹ	862.281,3	1.033.254,46
- Đồng EUR	-	1,85

25. DOANH THU

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	485.383.124.946	474.418.071.704
- Doanh thu xuất khẩu	219.824.456.751	238.237.221.737
- Doanh thu nội địa	265.558.668.195	236.180.849.967
	<b>485.383.124.946</b>	<b>474.418.071.704</b>

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	2015	2014
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	24.947.538	454.444.531
Hàng bán bị trả lại	-	5.446.010.040
	<b>24.947.538</b>	<b>5.900.454.571</b>

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2015	2014
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm, hàng hóa	485.358.177.408	468.517.617.133
Trong đó:		
- Doanh thu thuần về xuất khẩu	219.824.456.751	232.791.211.697
- Doanh thu thuần về bán nội địa	265.533.720.657	235.726.405.436
	<b>485.358.177.408</b>	<b>468.517.617.133</b>

## 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015	2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	449.443.388.060	433.663.295.315
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(614.162.205)
	<b>449.443.388.060</b>	<b>433.049.133.110</b>

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	2.437.506.577	2.686.447.718
Cổ tức, lợi nhuận được chia	145.786.000	90.000.000
Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	92.960.497
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.071.613.293	656.044.195
	<b>3.654.905.870</b>	<b>3.525.452.410</b>

## 30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2015	2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	259.489.649	907.354.622
Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	40.622.667	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	245.003.538	77.032.640
	<b>545.115.854</b>	<b>984.387.262</b>

## 31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>15.460.581.195</b>	<b>14.789.145.720</b>
Chi phí nhân viên quản lý	10.521.675.645	9.189.187.657
Chi phí vật liệu	633.629.915	687.093.870
Chi phí dụng cụ đồ dùng	356.212.044	475.730.962
Chi phí khấu hao TSCĐ	528.459.444	543.648.285
Chi phí thuế phí, lệ phí	361.035.296	302.536.247
Chi phí dịch vụ mua ngoài	658.132.712	672.558.069
Chi phí bằng tiền khác	2.401.436.139	2.918.390.630
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>6.281.772.690</b>	<b>6.712.347.785</b>
Cước vận chuyển	2.884.939.397	2.613.295.250
Chi phí kiểm định, khử trùng	402.921.980	420.400.910
Chi phí nâng hạ cont	527.281.205	756.036.700
Chi phí xuất khẩu (B/L; THC; Seal)	1.715.272.613	1.977.371.556
Chi phí thuê Showroom	315.745.969	384.975.813
Chi phí bán hàng khác	435.611.526	560.267.556

## 32. THU NHẬP KHÁC

	2015	2014
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	1.670.575.038	473.959.574
Thu nhập từ thanh lý tài sản	28.500.000	657.000.000
Xử lý thừa khi kiểm kê	38.334.149	108.784.989
Thu nhập đồn phục công nhân nghỉ trước hạn	3.290.000	17.634.898
Thu nhập khác	32.187.804	20.534.630
	<b>1.772.886.991</b>	<b>1.277.914.091</b>



33. CHI PHÍ KHÁC

	2015	2014
	VND	VND
Phạt chậm nộp	-	2.579.789
Giá trị còn lại TSCĐ	-	608.119.815
Chi phí liên quan đến cho thuê mặt bằng	1.149.815.326	308.007.311
Chi phí khác	42.995.704	45.151.456
	<b>1.192.811.030</b>	<b>963.858.371</b>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2015	2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	17.862.301.440	16.822.111.386
Các khoản điều chỉnh tăng	332.948.873	648.510.118
- <i>Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành</i>	294.000.000	324.000.000
- <i>Chi phí không hợp lý hợp lệ</i>	38.948.873	324.510.118
Các khoản điều chỉnh giảm	(145.786.000)	(90.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(145.786.000)	(90.000.000)
<b>Thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>18.049.464.313</b>	<b>17.380.621.504</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm</b>	<b>3.970.882.149</b>	<b>3.823.736.731</b>

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2015	2014
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.891.419.291	12.998.374.655
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>13.891.419.291</b>	<b>12.998.374.655</b>

Cổ phiếu

	2015	2014
	VND	VND
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.830.000	9.830.000
<b>Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu</b>	<b>1.413</b>	<b>1.322</b>

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	361.295.152.950	139.090.897.478
Chi phí nhân công	69.566.874.494	66.421.700.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.628.335.693	8.755.365.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.681.672.460	30.381.137.776
Chi phí khác bằng tiền	80.708.000.127	209.901.525.651
	<b>531.880.035.724</b>	<b>454.550.626.615</b>

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu/ các cổ đông/ Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

## Quản lý rủi ro vốn

Hệ số đòn bẩy tài chính

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	76.254.462.293	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	24.193.799.502	63.966.297.242
Nợ thuần	100.448.261.795	63.966.297.242
Vốn chủ sở hữu	161.711.853.084	159.908.808.448
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<b>0,62</b>	-

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, được trình bày tại Thuyết minh số 4.2

### Các loại công cụ tài chính

(Giá trị ghi sổ = Giá gốc - các khoản dự phòng)

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.193.799.502	63.966.297.242
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.328.199.415	23.902.307.832
Đầu tư tài chính ngắn hạn	109.350.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	7.800.000.000	7.800.000.000
	<b>167.671.998.917</b>	<b>95.668.605.074</b>

### Công nợ tài chính

Các khoản vay, nợ	76.254.462.293	-
Phải trả người bán và phải trả khác	34.899.917.675	31.056.828.509
Chi phí phải trả	380.979.795	372.727.272
	<b>111.535.359.763</b>	<b>31.429.555.781</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này. [hoặc: Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

### Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.



### *Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

### *Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu [các cổ đông] cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

### **Quản lý rủi ro thanh khoản**

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>			-
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.193.799.502		24.193.799.502
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.328.199.415		26.328.199.415
Đầu tư tài chính ngắn hạn	109.350.000.000		109.350.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	7.800.000.000		7.800.000.000
	<b>167.671.998.917</b>	-	<b>167.671.998.917</b>
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>			
Các khoản vay	76.254.462.293	-	76.254.462.293
Phải trả người bán và phải trả khác	35.620.844.766	-	35.620.844.766
Chi phí phải trả	380.979.795	-	380.979.795
	<b>112.256.286.854</b>	-	<b>112.256.286.854</b>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<b>55.415.712.063</b>	-	<b>55.415.712.063</b>

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.966.297.242		63.966.297.242
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.420.660.332		24.420.660.332
Đầu tư tài chính dài hạn	7.800.000.000		7.800.000.000
	<b>96.186.957.574</b>	<b>-</b>	<b>96.186.957.574</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	31.438.662.658	-	31.438.662.658
Chi phí phải trả	372.727.272		372.727.272
	<b>31.811.389.930</b>	<b>-</b>	<b>31.811.389.930</b>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<b>64.375.567.644</b>	<b>-</b>	<b>64.375.567.644</b>

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### Danh sách các bên liên quan:

##### Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam  
 Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su  
 Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Bà Rịa  
 Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình  
 Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa  
 Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú  
 Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riêng  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Tân Biên  
 Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê  
 Tạp chí Cao su  
 Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh  
 Viện nghiên cứu cao su Việt Nam

##### Mối quan hệ

Tập Đoàn  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam  
 Công ty thành viên Tập đoàn Cao su Việt Nam

##### Giao dịch với các bên liên quan

	2015 VND	2014 VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	92.200.000	283.580.000
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	250.800.000	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riêng	996.512.000	-



**Mua hàng hóa dịch vụ**

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai	22.139.852.400	31.455.048.000
Công ty Cổ phần Cao Su Hòa Bình	22.654.942	13.171.771.887
Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên	9.235.636.281	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Bà Rịa	6.144.597.487	2.885.362.134
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	30.370.030.553	12.211.130.581
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	15.834.510.561	15.563.128.037
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	18.689.296.076	8.941.174.027
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	10.299.919.000	27.204.326.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	15.525.678.886	8.743.988.112
Công ty Cổ phần Cao Su Tây Ninh	-	6.588.087.614
Tạp chí Cao su	64.068.400	-
Công ty Cổ phần kho vận & Dịch vụ hàng hóa Cao su	180.800.000	-
Công ty Cổ phần Cao Su Đồng Phú	4.465.598.609	5.063.229.132
Viện nghiên cứu cao su Việt Nam	4.430.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	-	4.010.754.300

31/12/2015

01/01/2015

VND

VND

**Phải thu khách hàng**

Cty TNHH MTV Cao Su Bình Long	250.800.000	-
Công ty Cổ Phần Cao Su Phước Hòa	-	39.600.000

31/12/2015

01/01/2015

VND

VND

**Trả trước người bán**

Công ty TNHH MTV Tổng Cty Cao Su Đồng Nai	4.283.684.265	3.195.799.300
Công ty TNHH MTV Cao Su Dầu Tiếng	1.341.424.000	-
Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Long	4.842.528.000	1.429.698.480
Công ty TNHH MTV Cao Su Phú Riềng	8.792.949.592	-

31/12/2015

01/01/2015

VND

VND

**Phải trả người bán**

Công ty Cổ Phần kho vận & DVHH cao su	16.500.000	16.500.000
Công ty TNHH MTV Cao Su Lộc Ninh	7.916.753.465	-

**Thu nhập ban giám đốc**

	2015	2014
	VND	VND
Lương	948.706.458	
Tiền thưởng	85.524.084	
	<b>1.034.230.542</b>	<b>-</b>

**39. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trong năm 2015 Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến gỗ. Bên cạnh đó, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (Công ty có duy nhất đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Bình Phước tại Tỉnh Bình Phước). Do vậy, căn cứ theo các nội dung quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 nêu trên, Công ty không phải trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2015.

**40. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này

**41. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Thuận An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Một số chỉ tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

**Bảng cân đối kế toán**

Chi tiêu	Số đầu năm (đã trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu năm (trình bày lại)
	VND	VND	VND
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>1.664.961.544</b>	-	<b>1.664.961.544</b>
Phải thu ngắn hạn khác	1.238.953.242	383.174.884	1.622.128.126
Tài sản ngắn hạn khác	426.008.302	(426.008.302)	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	42.833.418	42.833.418
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>7.800.000.000</b>	-	<b>7.800.000.000</b>
Đầu tư dài hạn khác	7.800.000.000	(7.800.000.000)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	7.800.000.000	7.800.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>9.464.961.544</b>	-	<b>9.464.961.544</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>6.559.561.840</b>	-	<b>6.559.561.840</b>
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.559.561.840	(6.559.561.840)	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	6.559.561.840	6.559.561.840
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>7.663.769.678</b>	-	<b>7.663.769.678</b>
Quỹ đầu tư phát triển	4.753.763.271	2.910.006.407	7.663.769.678
Quỹ dự phòng tài chính	2.910.006.407	(2.910.006.407)	-
	<b>14.223.331.518</b>	<b>0</b>	<b>14.223.331.518</b>

**Nơi nhận :**

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở GD&ĐT Tp.HCM
- Trung tâm lưu ký CK Tp.HCM
- Website : [www.tac.com.vn](http://www.tac.com.vn)
- Lưu VT



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**TRẦN VĂN ĐÁ**





**PHỤ LỤC 01: BẢNG BIẾN ĐỘNG TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	60.159.719.096	52.171.626.919	20.018.412.445	663.432.732	78.061.729	133.091.252.921
Mua trong năm	-	6.879.284.180	122.505.350	-	-	7.001.789.530
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	3.028.084.522	-	-	-	-	3.028.084.522
Thanh lý, nhượng bán	-	(164.509.647)	(126.990.000)	-	-	(291.499.647)
Tại ngày 31/12/2015	63.187.803.618	58.886.401.452	20.013.927.795	663.432.732	78.061.729	142.829.627.326
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	34.911.903.862	41.104.631.785	11.059.928.138	518.309.239	6.505.145	87.601.278.169
Khấu hao trong năm	3.124.752.146	3.707.358.515	1.427.923.576	44.688.600	15.612.349	8.320.335.186
Tăng do phân loại lại TSCĐ	-	-	-	-	-	-
Giảm do phân loại lại TSCĐ	-	(164.509.647)	(126.990.000)	-	-	(291.499.647)
Tại ngày 31/12/2015	38.036.656.008	44.647.480.653	12.360.861.714	562.997.839	22.117.494	95.630.113.708
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2015	25.247.815.234	11.066.995.134	8.958.484.307	145.123.493	71.556.584	45.489.974.752
Tại ngày 31/12/2015	25.151.147.610	14.238.920.799	7.653.066.081	100.434.893	55.944.235	47.199.513.618

- Nguyên giá tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 44.048.409.886 VND.



PHỤ LỤC 02: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>							
Tăng vốn trong năm	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	4.753.763.271	2.910.006.407	11.711.204.158	158.621.637.951
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	12.998.374.655	12.998.374.655
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.683.204.158)	(2.683.204.158)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.847.000.000)	(8.847.000.000)
Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014	-	-	-	2.910.006.407	(2.910.006.407)	(181.000.000)	(181.000.000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>41.982.000.000</b>	<b>(6.735.335.885)</b>	<b>7.663.769.678</b>	<b>-</b>	<b>12.998.374.655</b>	<b>159.908.808.448</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	13.816.632.009	13.816.632.009
Chi cổ tức	-	-	-	-	-	(9.039.000.000)	(9.039.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.049.374.655)	(3.049.374.655)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	910.000.000	-	(910.000.000)	-
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>104.000.000.000</b>	<b>41.982.000.000</b>	<b>(6.735.335.885)</b>	<b>8.573.769.678</b>	<b>-</b>	<b>13.816.632.009</b>	<b>161.637.065.802</b>

CÔNG \* D \* T \* A